

Giải bài Ôn tập phần 1: Động vật không xương sống lớp 7 được chúng tôi sưu tầm và tổng hợp gồm lời giải chi tiết sẽ giúp các bạn học sinh nắm chắc nội dung bài học môn Sinh học 7.

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 30 trang 99, 100, 101

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 30 trang 99

- Ghi rõ tên ngành của 5 nhóm động vật vào chỗ để trống trên hình.
- Ghi tên loài động vật vào chỗ trống ở dưới mỗi hình.

Ngành	Đặc điểm	Ngành	Đặc điểm	Các ngành	Đặc điểm
Dại diện	- Có roi - Có nhiều hạt diệp lục	Dại diện	- Cơ thể hình trụ - Có nhiều tua miệng - Thường có vách xương đá vôi	Dại diện	- Cơ thể dẹp - Thường hình lá hoặc kéo dài
Dại diện	- Có chân giả - Nhiều không bào - Luôn luôn biến hình	Dại diện	- Cơ thể hình chuông - Thùy miệng kéo dài	Dại diện	- Cơ thể hình ống dài thuôn 2 đầu - Tiết diện ngang tròn
Dại diện	- Có miệng và khe miệng - Nhiều lông bơi	Dại diện	- Cơ thể hình trụ - Có tua miệng	Dại diện	- Cơ thể phân đốt - Có chân bên hoặc tiêu giảm
Ngành	Đặc điểm	Ngành	Đặc điểm		
Dại diện	Vỏ đá vôi xoắn ốc, có chân lẻ	Dại diện	- Có cả chân bơi, chân bò - Thở bằng mang		
Dại diện	- Hai vỏ đá vôi - Có chân lẻ	Dại diện	- Có 4 đôi chân - Thở bằng phổi và ống khí		
Dại diện	- Vỏ đá vôi tiêu giảm hoặc mất - Cơ chân phát triển thành 8 hay 10 tua miệng	Dại diện	- Có 3 đôi chân - Thở bằng ống khí - Có cánh		

Lời giải:

Ngành Động vật nguyên sinh	Đặc điểm	Ngành Ruột khoang	Đặc điểm	Các ngành Giun	Đặc điểm
Đại diện Trùng roi	- Có roi - Có nhiều hạt diệp lục	Đại diện Hải quỳ	- Cơ thể hình trụ - Có nhiều tua miệng - Thường có vách xương đá vôi	Đại diện Giun dẹp	- Cơ thể dẹp - Thường hình lá hoặc kéo dài
Đại diện Trùng biến hình	- Có chân giả - Nhiều không bào - Luôn luôn biến hình	Đại diện Sứa	- Cơ thể hình chuông - Thùy miệng kéo dài	Đại diện Giun tròn	- Cơ thể hình ống dài thuận 2 đầu - Tiết diện ngang tròn
Đại diện Trùng giày	- Có miệng và khe miệng - Nhiều lông bơi	Đại diện Thủy tức	- Cơ thể hình trụ - Có tua miệng	Đại diện Giun đốt	- Cơ thể phân đốt - Có chân bên hoặc tiêu giảm
Ngành Thân mềm	Đặc điểm	Ngành Chân khớp	Đặc điểm		
Đại diện Ốc sên	Vỏ đá vôi xoắn ốc, có chân lẻ	Đại diện Tôm	- Có cả chân bơi, chân bò - Thở bằng mang		
Đại diện Vẹm	- Hai vỏ đá vôi - Có chân lẻ	Đại diện Nhện	- Có 4 đôi chân - Thở bằng phổi và ống khí		
Đại diện Mực	- Vỏ đá vôi tiêu giảm hoặc mất - Cơ chân phát triển thành 8 hay 10 tua miệng	Đại diện Bọ hung	- Có 3 đôi chân - Thở bằng ống khí - Có cánh		

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 30 trang 100

Dựa vào các kiến thức đã học và các hình vẽ cùng với những đặc điểm đã ôn tập, em hãy thực hiện các hoạt động sau:

- Ghi rõ tên 5 nhóm động vật vào chỗ để trống trong hình.
- Ghi tên loài động vật vào chỗ trống ở dưới mỗi hình.

Lời giải:

Ngành Thân mềm	Đặc điểm	Ngành Chân khớp	Đặc điểm
Ốc sên	Vỏ đá vôi xoắn ốc, có chân lẻ	Tôm	- Có cả chân bơi, chân bò - Thở bằng mang
Vẹm	- Hai vỏ đá vôi - Có chân lẻ	Nhện	- Có 4 đôi chân - Thở bằng phổi và ống khí
Mực	- Vỏ đá vôi tiêu giảm hoặc mất - Cơ chân phát triển thành 8 hay 10 tua miệng	Bọ hung	- Có 3 đôi chân - Thở bằng ống khí - Có cánh

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 30 trang 101

Em hãy nghiên cứu kĩ bảng 2, vận dụng vốn kiến thức vừa học, lần lượt thực hiện các hoạt động sau:

- Ghi vào cột 2 một số động vật trong bảng 1 mà em biết đầy đủ (chọn ở mỗi hàng dọc 1 loài) - Ghi vào cột 3 môi trường sống của động vật
- Ghi tiếp vào cột 4 (kiểu dinh dưỡng), cột 5 (kiểu di chuyển), cột 6 (kiểu hô hấp) của động vật đó để chứng tỏ chúng thích nghi với môi trường sống.

Lời giải:**Bảng 2. Sự thích nghi của động vật với môi trường sống**

STT	Tên động vật	Môi trường sống	Sự thích nghi		
			Kiểu dinh dưỡng	Kiểu di chuyển	Kiểu hô hấp
1	2	3	4	5	6
1	- Ốc sên	- Cạn	- Dị dưỡng	- Bò chậm chạp	- Hệ thống ống khí
2	- Mực	- Nước mặn	- Dị dưỡng	- Bơi	- Hệ thống ống khí
3	- Tôm	- Nước mặn, nước lợ	- Dị dưỡng	- Bơi, bung càng bật nhảy, bò	- Hệ thống ống khí

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 30 trang 101

Em hãy ghi thêm tên các loài mà em biết vào ô trống thích hợp của bảng 3

Trả lời:**Bảng 3. Tầm quan trọng thực tiễn của Động vật không xương sống**

STT	Tầm quan trọng trong thực tiễn	Tên loài
1	Làm thực phẩm	Tôm, cua, sò, ốc, mực
2	Có giá trị xuất khẩu	Tôm sú, cua, mực,...
3	Được nhân nuôi	Tôm, sò, cua
4	Có giá trị dinh dưỡng chữa bệnh	Ong (lấy mật), bọ cạp (rượu thuốc)
5	Làm hại cơ thể động vật và người	Giun đũa, sán lá gan
6	Làm hại thực vật	Châu chấu, ốc sên

Giải bài tập SGK Sinh học 7 Bài 30**Bài 1 (trang 101 sgk Sinh học 7)**

Lấy ví dụ về các đặc điểm của các đại diện để chứng minh sự đa dạng của động vật không xương sống.

Lời giải:

Sự đa dạng của các động vật không xương sống thể hiện ở:

- Đa dạng về loài và thành phần loài.
- Đa dạng về cấu tạo và hình dạng cơ thể.
- Đa dạng về môi trường sống.

Sự đa dạng của động vật không xương sống được thể hiện qua các đặc điểm ở bảng sau :

Ngành động vật nguyên sinh	Ngành Ruột khoang	Các ngành giun	Ngành Thân mềm	Ngành Chân khớp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Trùng roi - Có roi - Có các hạt diệp lục	Hải quỳ - Cơ thể hình trụ - Nhiều tua miệng - Thường có vách xương đá vôi	Sán dây - Cơ thể dẹp - Thường có hình lá hoặc kéo dài	Ốc sên - Vỏ đá vôi xoắn ốc - Có chân lẻ	Con tôm - Có chân bơi, chân bò - Thở bằng mang

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Trùng biến hình - Có chân giả - Có nhiều không bào - Luôn luôn thay đổi hình dạng	Sứa - Cơ thể hình chuông - Thủy miệng kéo dài	Giun đũa - Cơ thể hình ống dài thuôn 2 đầu. - Tiết diện ngang tròn	Vẹm - Hai mảnh vỏ đá vôi - Có chân lẻ	Nhện - Có 4 đôi chân - Thở bằng phổi và ống khí
Trùng đế giày - Có miệng và khe miệng - Có nhiều lông bơi	Thủy tức - Cơ thể hình trụ - Có tua miệng	Giun đất - Cơ thể phân đốt - Có chân bên hoặc tiêu giảm	Mực - Vỏ đá vôi tiêu giảm hoặc mất - Cơ chân phát triển thành 8 hay 10 tua miệng.	Bọ hung - Có 3 đôi chân - Thở bằng ống khí - Có cánh

Bài 2 (trang 101 sgk Sinh học 7)

Lấy ví dụ để chứng minh sự thích nghi của động vật không xương sống.

Lời giải:

STT (1)	Tên động vật (2)	Môi trường sống (3)	Sự thích nghi		
			Kiểu dinh dưỡng (4)	Kiểu di chuyển (5)	Kiểu hô hấp (6)
1	Trùng roi xanh	Ao, hồ	Tự dưỡng và dị dưỡng	Bằng roi	Khuếch tán qua màng cơ thể
2	Trùng biến hình	Ao, hồ	Dị dưỡng	Bằng chân giả	Khuếch tán qua màng cơ thể
3	Trùng đế giày	Nước bẩn (cống)	Dị dưỡng	Bằng lông bơi	Khuếch tán qua màng cơ thể
4	Hải quỳ	Đáy biển	Dị dưỡng	Sống cố định	Khuếch tán qua da
5	Sứa	Ở biển	Dị dưỡng	Bơi lội tự do	Khuếch tán qua da
6	Thủy tức	Ở nước ngọt	Dị dưỡng	Sống cố định	Khuếch tán qua da
7	Sán dây	Kí sinh ở ruột người	Dị dưỡng	Di chuyển	Hô hấp yếm khí
8	Giun dưa	Kí sinh ở ruột người	Dị dưỡng	Bằng vận động cơ đọc, cơ thể	Hô hấp yếm khí

9	Giun đất	Sống trong đất	Dị dưỡng	Chui rúc, bò	Khuếch tán qua da
10	Ốc sên	Trên cây	Dị dưỡng	Bò bằng cơ chân	Thở bằng phổi
11	Vẹm	Ở biển	Dị dưỡng	Bám cố định	Thở bằng mang
12	Mực	Ở biển	Dị dưỡng	Bơi bằng xúc tu	Thở bằng mang
13	Tôm	Ở nước ngọt và nước mặn	Dị dưỡng	Bằng chân bò, Chân bơi và đuôi	Thở bằng mang
14	Nhện	Ở trên cạn	Dị dưỡng	Bò, "bay" bằng tơ	Phổi và ống khí
15	Bọ hung	Ở trong đất	Dị dưỡng	Bò và bay	Ống khí

Bài 3 (trang 101 sgk Sinh học 7)

Lấy ví dụ để nêu lên tầm quan trọng của động vật không xương sống đối với con người .

Lời giải:

Tầm quan trọng của động vật không xương sống đối với con người là :

- Làm thực phẩm : Tôm, cua, mực, vẹm.
- Có giá trị xuất khẩu : tôm, mực.
- Có giá trị dinh dưỡng, chữa bệnh : Ong, mật ong

- Tuy nhiên, cũng có một số động vật không xương sống gây hại cho cây trồng (ốc sên, nhện đỏ, sâu hại ...) và một số gây hại cho người và động vật (sán dây, giun đũa, chấy ...).

Bài 4 (trang 101 sgk Sinh học 7)

Nêu đặc điểm chung của từng ngành động vật không xương sống.

Lời giải:

Cơ thể đa bào	Đối xứng hai bên	Cơ thể có bộ xương ngoài	Bộ xương ngoài bằng kitin – Cơ thể thường phân đốt – Cả chân cũng phân đốt, một số có cánh	Ngành Chân khớp
		Cơ thể mềm	Thường không phân đốt và có vỏ đá vôi	Ngành Thân mềm
			Đẹp, kéo dài hoặc phân đốt	Các ngành Giun
		Đối xứng tỏa tròn	– Cơ thể thường hình trụ hay hình dẹt với 2 lớp tế bào – Miệng có tua miệng, có tế bào gai để tự vệ	Ngành Ruột khoang
Cơ thể đơn bào	– Chỉ là một tế bào nhưng thực hiện đủ các chức năng sống của cơ thể – Kích thước hiển vi			Ngành Động vật nguyên sinh

Lý thuyết Sinh 7 Bài 30

I. TÍNH ĐA DẠNG CỦA ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

Bảng 1. Các đại diện của Động vật không xương sống

Ngành động vật nguyên sinh	Đặc điểm	Ngành thân mềm	Đặc điểm	Các ngành giun	Đặc điểm
	• Có roi • Có nhiều hạt diệp lục		• Cơ thể hình trụ • Nhiều tua miệng • Thường có vách xương đá vôi		• Cơ thể dẹp • Thường hình lá hoặc kéo dài
Đại diện trùng roi		Đại diện Hải quỳ		Đại diện sán dây	
	• Có chân giả • Nhiều không bào • Luôn luôn biến hình		• Cơ thể hình chuông • Thủy miệng kéo dài		• Cơ thể hình ống dài thuôn 2 đầu • Tiết diện ngang tròn
Đại diện trùng biến hình		Đại diện sứa		Đại diện Giun đũa	
	• Có miệng và khe miệng • Nhiều lông bơi		• Cơ thể hình trụ • Có tua miệng		• Cơ thể phân đốt • Có chân bên hoặc tiêu giảm
Đại diện trùng giày		Đại diện thủy tức		Đại diện Giun đất	

<i>Ngành</i> Thân mềm	<i>Đặc điểm</i>	<i>Ngành</i> Chân khớp	<i>Đặc điểm</i>
	• Vỏ đá vôi xoắn ốc • Có chân lẻ		• Có cả chân bơi, chân bò • Thở bằng mang
Đại diện Ốc sên		Đại diện Tôm	
	• Hai vỏ đá vôi • Có chân lẻ		• Có 4 đôi chân • Thở bằng phổi và ống khí
Đại diện Vẹm		Đại diện Nhện	
	• Vỏ đá vôi tiêu giảm hoặc mất • Cơ chân phát triển thành 8 hay 10 tua miệng		• Có 3 đôi chân • Thở bằng ống khí • Có cánh
Đại diện Mực		Đại diện Bọ hung	

II. SỰ THÍCH NGHI CỦA ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

Bảng 2 thống kê tên một số động vật chọn ở bảng 1 nhằm hiểu rõ sự thích nghi của chúng với môi trường sống.

STT	Tên động vật	Môi trường sống	Sự thích nghi		
			Kiểu dinh dưỡng	Kiểu di chuyển	Kiểu hô hấp
1	Trùng roi	Trong nước	Vừa tự dưỡng vừa dị dưỡng	Bằng roi bơi	Trao đổi khí qua màng tế bào
2	Trùng biến hình	Trong nước	Dị dưỡng	Bằng chân giả	Trao đổi khí qua màng tế bào
3	Trùng giày	Trong nước	Dị dưỡng	Bằng lông bơi	Trao đổi khí qua màng tế bào
4	Trùng sốt rét	Hồng cầu	Kí sinh	Không di chuyển	Trao đổi khí qua màng tế bào
5	Thủy tức	Trong nước	Dị dưỡng	Di chuyển kiểu sâu đo hay lộn đầu	Trao đổi khí qua thành cơ thể
6	Sứa	Trong nước	Dị dưỡng	Bằng co bóp dù	Trao đổi khí qua thành cơ thể
7	San hô	Trong nước	Dị dưỡng	Không di chuyển	Trao đổi khí qua thành cơ thể
8	Sán lá gan	Gan, mật trâu bò và người	Kí sinh	Không di chuyển	Trao đổi khí qua thành cơ thể
9	Sán dây	Ruột non người, cơ bắp trâu, bò	Kí sinh	Không di chuyển	Trao đổi khí qua thành cơ thể
10	Giun dưa	Ruột người	Kí sinh	Co duỗi	Trao đổi khí qua thành cơ thể
11	Giun đất	Trong đất	Dị dưỡng (ăn đất)	Bò trên mặt đất	Hô hấp qua da
12	Trai sông	Dưới nước	Dị dưỡng	Thò thụt chân và đóng mở vỏ cơ thể	Hô hấp bằng mang
13	Tôm sông	Dưới nước	Dị dưỡng	Bò hoặc bơi giắt lùì	Hô hấp bằng mang
14	Nhện	Trên cạn	Dị dưỡng	Chằng lười	Hô hấp bằng đôi khe thở
15	Châu chấu	Trên cạn	Dị dưỡng (ăn thực vật)	Bò, nhảy và bay	Hô hấp bằng hệ thống ống khí

III. TẦM QUAN TRỌNG THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

Bảng 3: Tầm quan trọng thực tiễn của Động vật không xương sống.

STT	Tầm quan trọng thực tiễn	Tên loài
1	Làm thực phẩm	Sứa, mực, tôm, cua, châu chấu...
2	Có giá trị xuất khẩu	Mực, tôm hùm, tôm càng xanh...
3	Được nhân nuôi	Tằm, tôm, cua...
4	Có giá trị dinh dưỡng chữa bệnh	Ong mật (mật ong, sữa ong chúa) ...
5	Làm hại cơ thể động vật và người	Trùng sốt rét, trùng kiết lị, sứa, sán lá gan, sán dây, giun dưa...
6	Làm hại thực vật	Châu chấu, ve sầu...

IV. TÓM TẮT GHI NHỚ

Cơ thể đa bào	Đối xứng hai bên	Cơ thể có bộ xương ngoài	Bộ xương ngoài bằng kitin – Cơ thể thường phân đốt – Cả chân cũng phân đốt, một số có cánh	Ngành Chân khớp
		Cơ thể mềm	Thường không phân đốt và có vỏ đá vôi	Ngành Thân mềm
			Dẹp, kéo dài hoặc phân đốt	Các ngành Giun
	Đối xứng toả tròn	– Cơ thể thường hình trụ hay hình dù với 2 lớp tế bào – Miệng có tua miệng, có tế bào gai tự vệ		Ngành Ruột khoang
Cơ thể đơn bào	– Chỉ là một tế bào nhưng thực hiện đủ các chức năng sống của cơ thể – Kích thước hiển vi			Ngành Động vật nguyên sinh